

Số: 23/2019/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 18 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi
trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2019 - 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Thực hiện Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018 – 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 29/11/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam quy định mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2019 - 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 419/TTr-SNN&PTNT ngày 12/12/2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2019 - 2020.

2. Đối tượng áp dụng: Chủ sở hữu công trình thủy lợi; chủ quản lý công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Một số quy định chung

1. Về khu vực

a) Khu vực miền núi gồm các huyện: Tiên Phước, Hiệp Đức, Bắc Trà My, Nam Trà My, Tây Giang, Đông Giang, Nam Giang, Phước Sơn, Nông Sơn.

b) Khu vực đồng bằng gồm các huyện, thành phố, thị xã còn lại.

2. Những trường hợp gọi là cấp nước tạo nguồn

a) Dùng biện pháp công trình hồ chứa, đập dâng (kể cả đập ngăn mặn) chặn trên các sông, suối tạo nguồn nước để cấp nước trực tiếp đến công trình đầu mối thuộc hệ thống công trình thủy lợi của đơn vị khai thác công trình thủy lợi khác sử dụng.

b) Dùng biện pháp động lực lấy nước từ sông, suối chuyển đến công trình đầu mối thuộc hệ thống công trình thủy lợi của đơn vị khai thác công trình thủy lợi khác sử dụng.

c) Cấp nước từ kênh tưới đổ trực tiếp vào công trình đầu mối thuộc hệ thống công trình thủy lợi của đơn vị khai thác công trình thủy lợi khác sử dụng. Nguồn nước hồi quy từ công trình thủy lợi này đổ vào đầu mối công trình thủy lợi khác để tưới tiêu.

3. Những trường hợp gọi là sử dụng nước tạo nguồn

a) Dùng biện pháp động lực lấy nước trực tiếp từ trong lòng hồ chứa, thượng lưu của các đập dâng của đơn vị khai thác công trình thủy lợi khác để tưới, tiêu.

b) Dùng biện pháp động lực hoặc trọng lực (trừ kênh dẫn) lấy nước từ kênh tưới của đơn vị khai thác công trình thủy lợi khác để tưới, tiêu.

Điều 3. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

Mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi áp dụng đối với từng biện pháp tưới tiêu, từng vùng và được tính ở vị trí công đầu kênh của tổ chức thủy lợi cơ sở đến công trình đầu mối của công trình thủy lợi. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi là giá không có thuế giá trị gia tăng.

1. Đối với đất trồng lúa

a) Trường hợp tưới, tiêu chủ động

TT	Biện pháp công trình	Mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (đồng/ha/vụ)	
		Các huyện miền núi	Các huyện đồng bằng
1	Tưới, tiêu bằng động lực	1.811.000	1.409.000
2	Tưới, tiêu bằng trọng lực	1.267.000	986.000
3	Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.539.000	1.197.000

b) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì mức giá bằng 60% mức giá tưới, tiêu chủ động.

c) Trường hợp cấp nước tạo nguồn và sử dụng nước tạo nguồn để tưới, tiêu thì mức giá theo tỷ lệ (%) của mức giá tưới, tiêu chủ động, cụ thể như sau:

TT	Biện pháp công trình	Tỷ lệ (%) để tính mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo biện pháp công trình	
		Đơn vị cấp nước tạo nguồn	Đơn vị sử dụng nước tạo nguồn
1	Cấp nước và sử dụng nước tạo nguồn bằng trọng lực	40	60
2	Cấp nước và sử dụng nước tạo nguồn bằng động lực	50	50
3	Cấp nước tạo nguồn bằng trọng lực, sử dụng nước tạo nguồn bằng động lực	10	90
4	Cấp nước tạo nguồn bằng động lực, sử dụng nước tạo nguồn bằng trọng lực	90	10

d) Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu thì mức giá bằng 70% mức giá tưới, tiêu bằng trọng lực.

đ) Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức giá được tính tăng thêm 20% so với mức giá theo từng biện pháp công trình.

e) Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu được tính bằng 30% mức giá quy định tại điểm a khoản này.

2. Đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ Đông thì mức giá bằng 40% mức giá đối với đất trồng lúa quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Đối với đất sản xuất muối mức giá áp dụng tính bằng 2% giá trị muối thành phẩm. Đối với giá muối thành phẩm, Sở Tài chính khảo sát, thông báo giá sau khi có ý kiến đề xuất của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để làm cơ sở tính toán mức giá.

4. Đối với trường hợp cấp nước tưới, tiêu để đẩy mặn, rửa mặn, rửa phèn, giữ ngọt thì mức giá không vượt quá 10% mức giá đối với đất trồng lúa quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Đối với cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu, cụ thể như sau:

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị tính	Mức giá theo các biện pháp công trình	
			Bơm điện	Hồ đập, kênh công
1	Cấp nước cho chăn nuôi	đồng/m ³	1.320	900
2	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m ³	840	600
		đồng/m ² mặt thoáng/năm	250	
3	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m ³	1.020	840

a) Trường hợp cấp nước để nuôi trồng thủy sản lợi dụng thủy triều được tính bằng 50% mức giá quy định tại Biểu mức giá đối với cấp nước nêu trên.

b) Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m³) thì thu theo diện tích (ha), mức giá bằng 80% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho một năm theo từng biện pháp công trình.

c) Các trường hợp lấy nước theo khối lượng thì được tính tại vị trí nhận nước của tổ chức, cá nhân sử dụng nước.

6. Tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị (trừ vùng nội thị) mức giá bằng 5% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của tưới đối với đất trồng lúa/vụ.

Điều 4. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức liên quan

1. Các tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi

a) Thực hiện niêm yết giá, công khai mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo mức giá quy định nêu trên và tổ chức thu theo đúng giá niêm yết.

b) Cung cấp đầy đủ hóa đơn cho người sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

c) Sau khi thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật thì phần còn lại được để lại đơn vị khai thác công trình thủy lợi sử dụng theo quy định của pháp luật.

2. Cục Thuế tỉnh chịu trách nhiệm kiểm tra, hướng dẫn các chủ quản lý công trình, tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi quản lý, sử dụng hóa đơn theo quy định.

3. Sở Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn các tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi thực hiện việc niêm yết giá; quản lý, theo dõi việc áp

dụng mức giá quy định; phối hợp với Sở, ngành, các địa phương liên quan tham mưu UBND tỉnh xử lý vi phạm quy định trong việc áp dụng, thực hiện quy định giá.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chịu trách nhiệm triển khai thực hiện quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; đồng thời chủ trì, phối hợp với Sở, ngành, các địa phương liên quan kiểm tra, xử lý các trường hợp vi phạm về quy định giá và theo dõi tổng hợp những vướng mắc trong quá trình thực hiện, báo cáo trình UBND tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung phù hợp với thực tế trên địa bàn.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/12/2019 và thay thế Quyết định số 15/2017/QĐ-UBND ngày 25/7/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc Quy định mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và giá nước để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Điều 6. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, Hội, đoàn thể; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Quảng Nam và thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Website Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, NN&PTNT (b/c);
- TT TU, HĐND;
- UBMT TQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Vụ Pháp chế - Bộ NN&PTNT;
- Cục KTVB QPPL Bộ Tư pháp;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- VPTU, VP Đoàn ĐBQH, VP HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- CPVP;
- Báo Quảng Nam;
- Đài PT-TH Quảng Nam;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Quảng Nam;
- Công báo tỉnh Quảng Nam;
- Các phòng chuyên viên;
- Lưu: VT, KTTH (2). Q (89).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Trí Thanh